

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thủy sản Mekong

Ngày 31/12/2025	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-2.1%	-4.2%

DT thuần Q4/25
9.31
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.2 -78.1%
YoY: ▼25.8 -73.5%

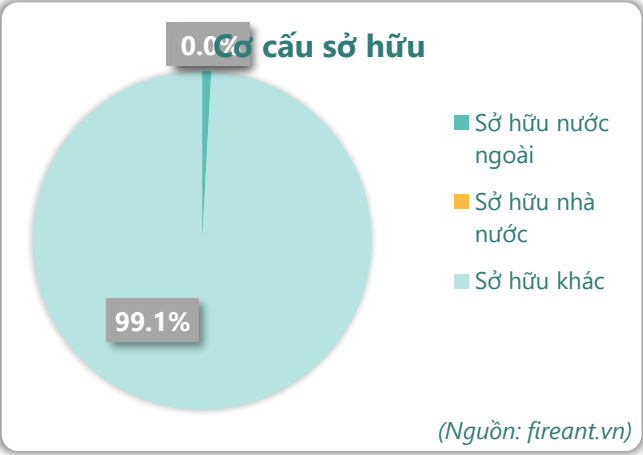
LN thuần Q4/25
0.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.71 -98.4%
YoY: ▼1.55 -97.2%

LN sau thuế Q4/25
-0.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.29 -322%
YoY: ▲ 0.46 34.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.2%
YoY: +/-▲ 6.3%

ROE 2025
0.9%
YoY: +/-▲ 4.1%

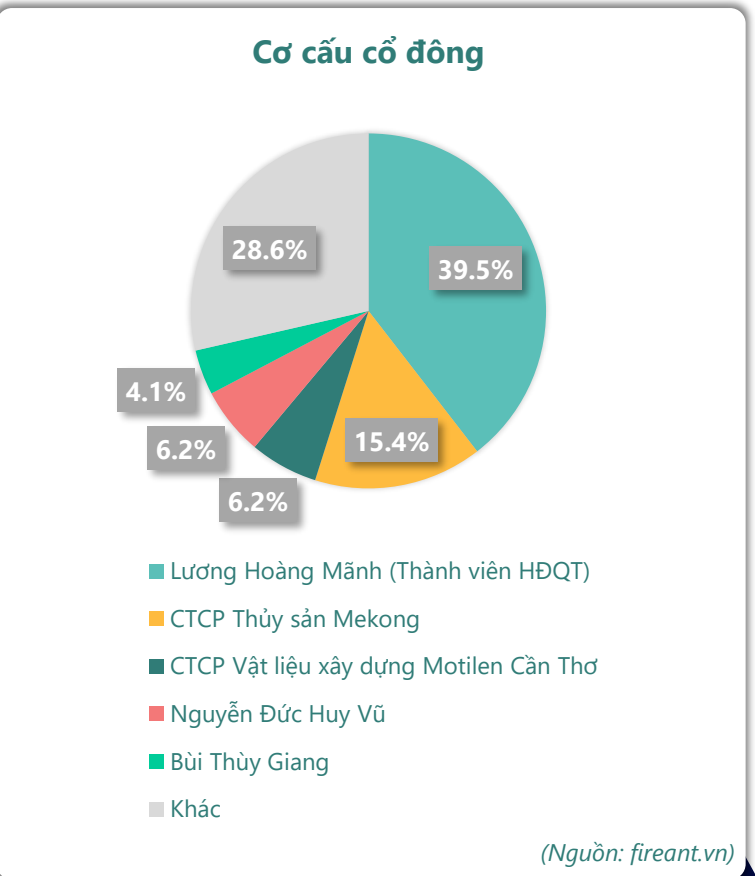
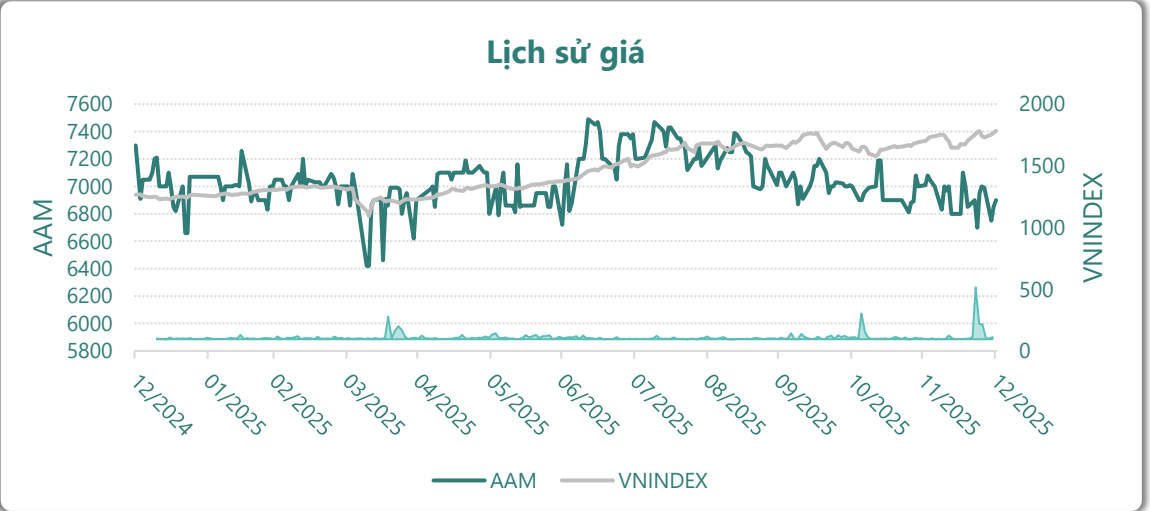
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,420 - 7,490
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
Số lượng CPLH (CP)	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,495
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.11
EPS	177
P/E	39.0



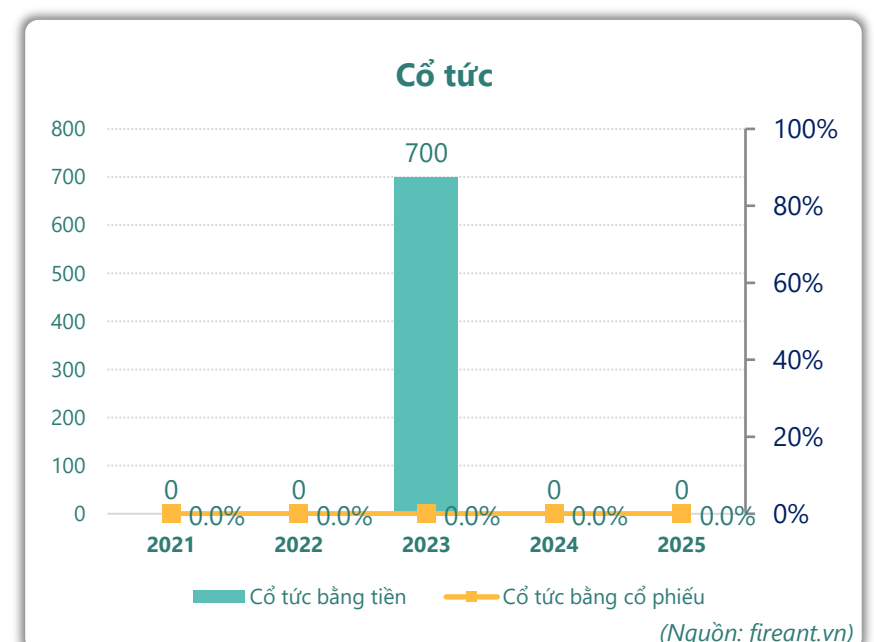
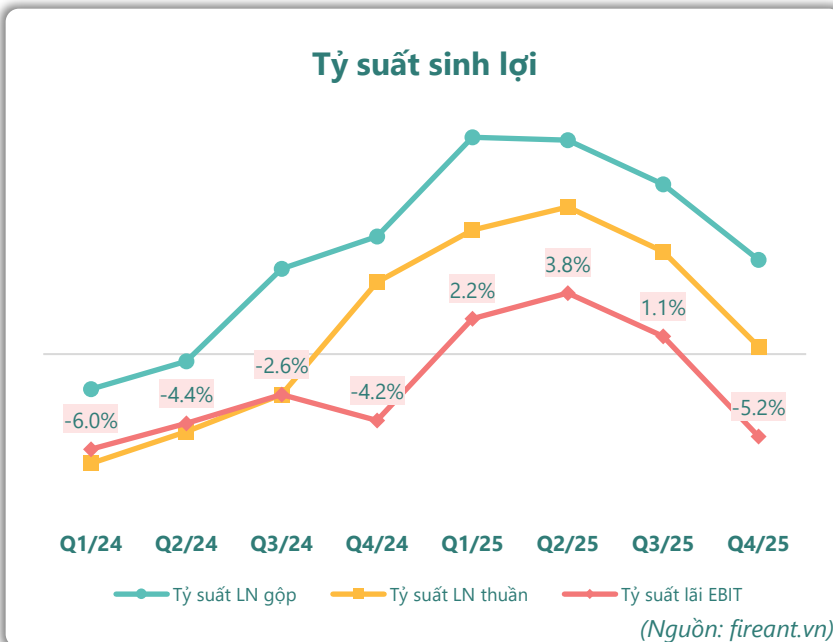
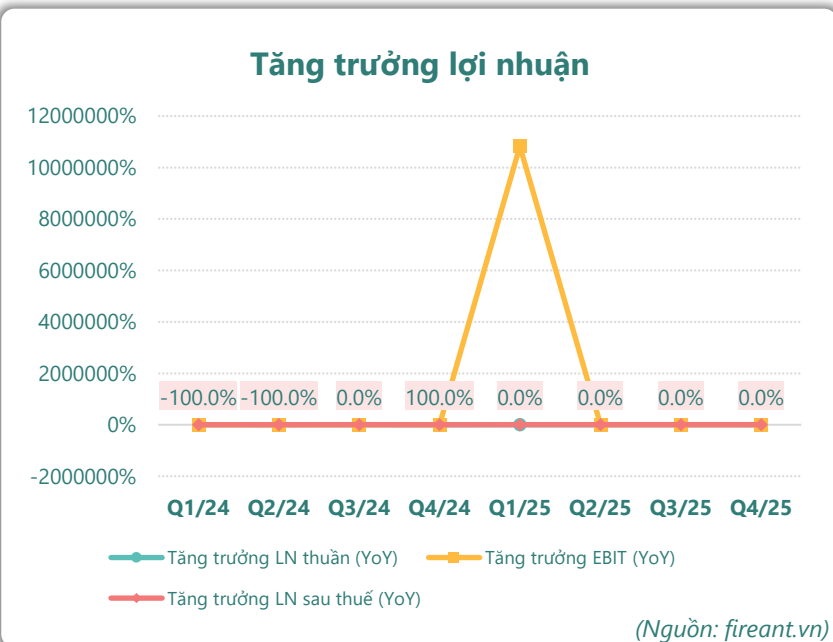
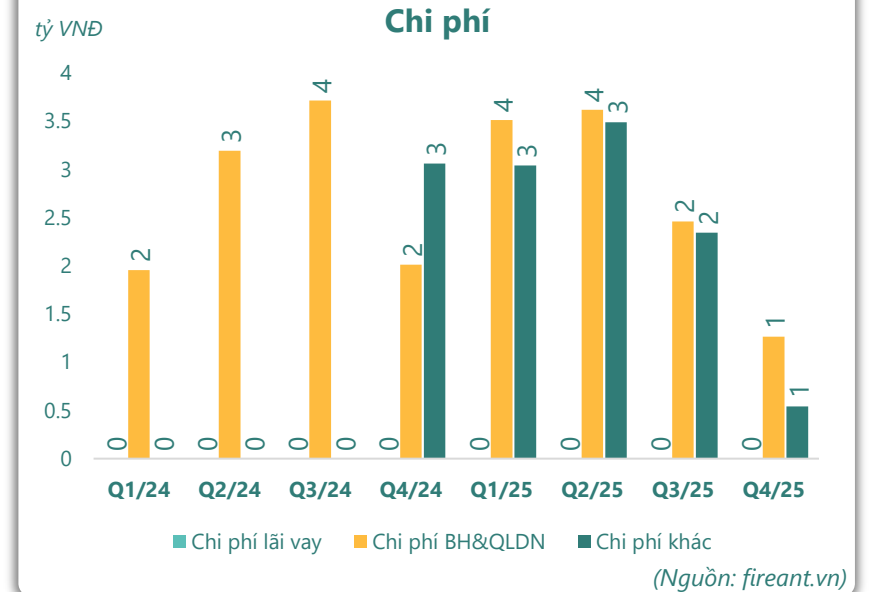
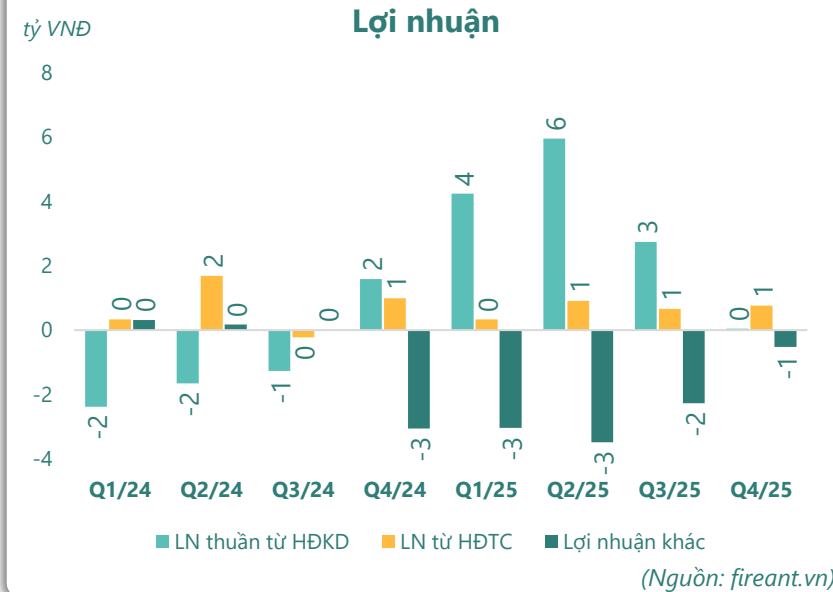
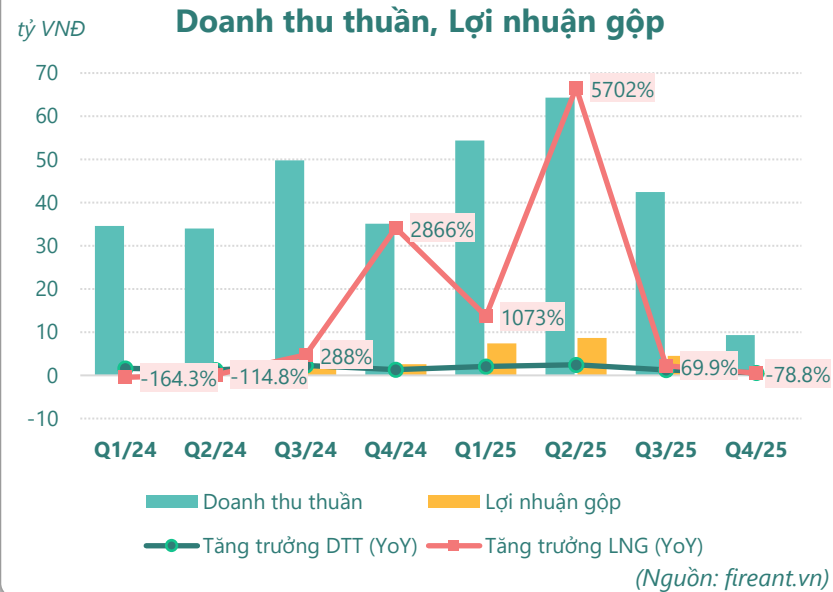
DT thuần 2025
170
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 11.1%

LN thuần 2025
13.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.7 451%

LN sau thuế 2025
1.85
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.15 129%



KẾT QUẢ KINH DOANH

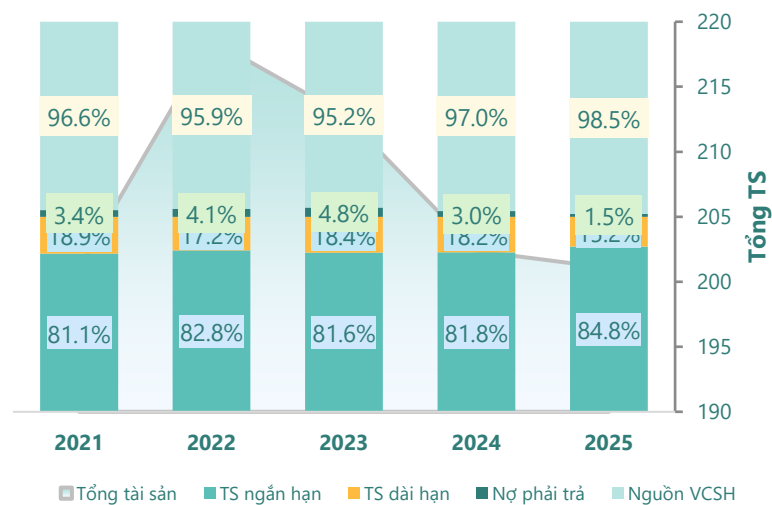




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

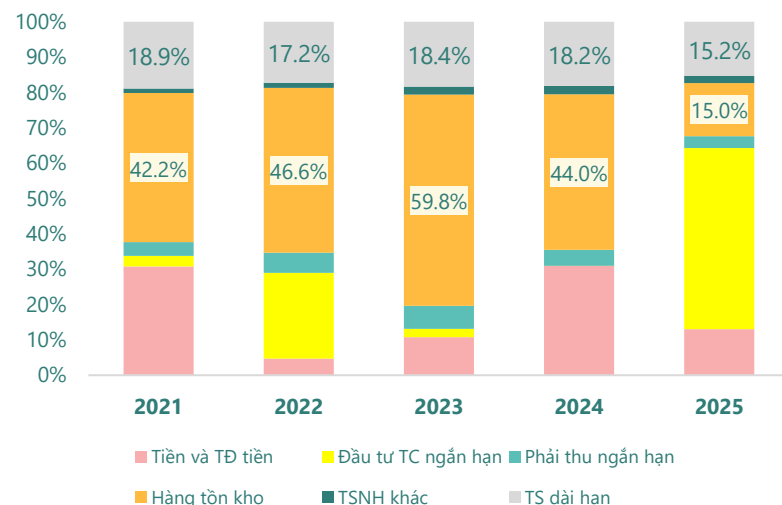
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

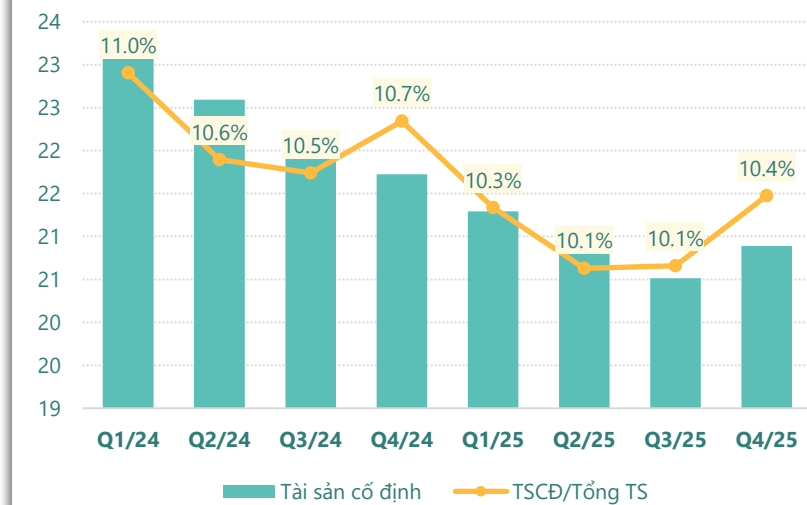
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

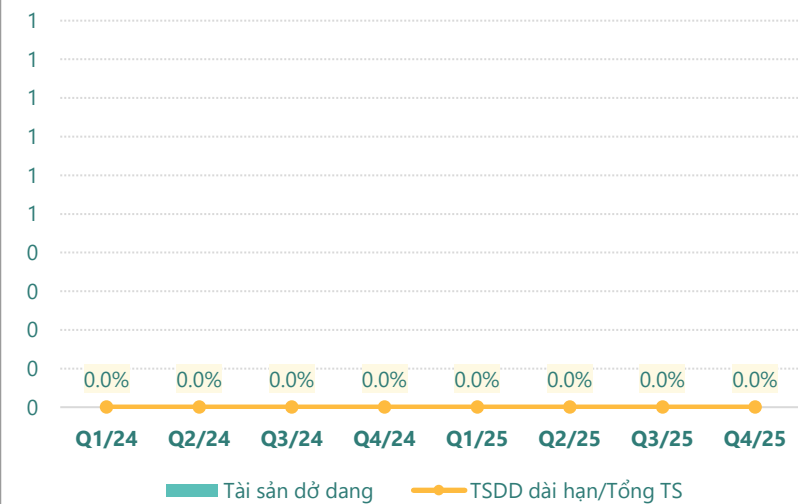
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

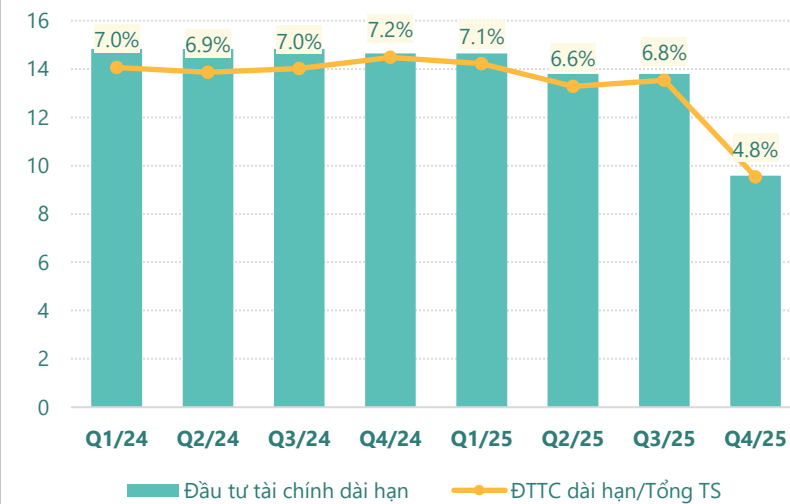
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

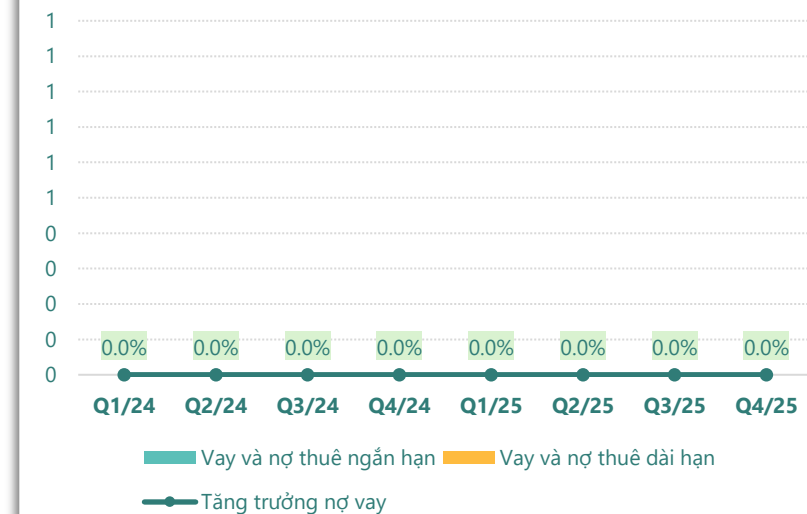
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

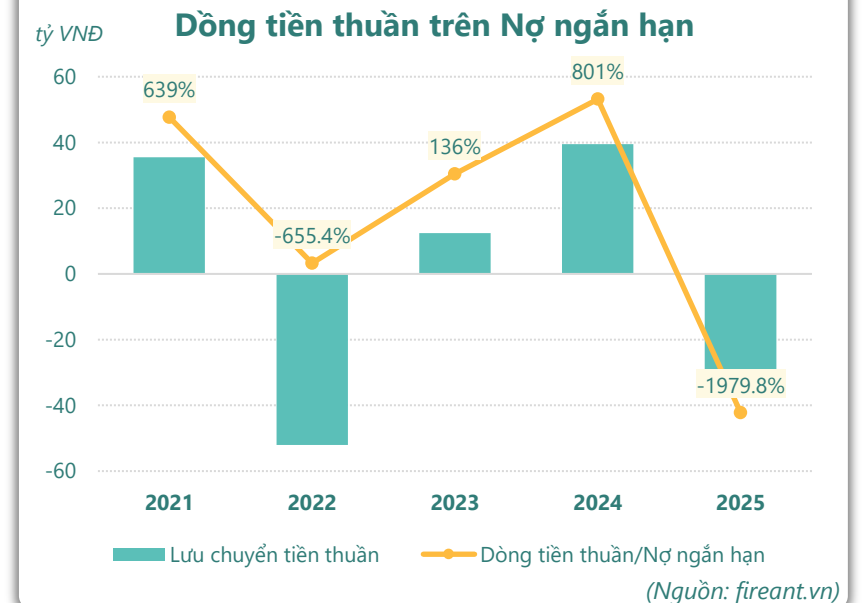
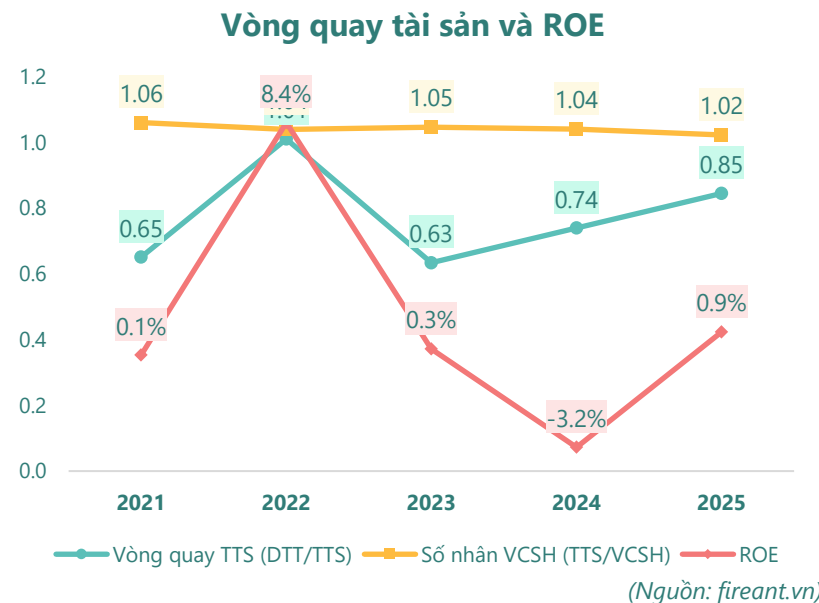
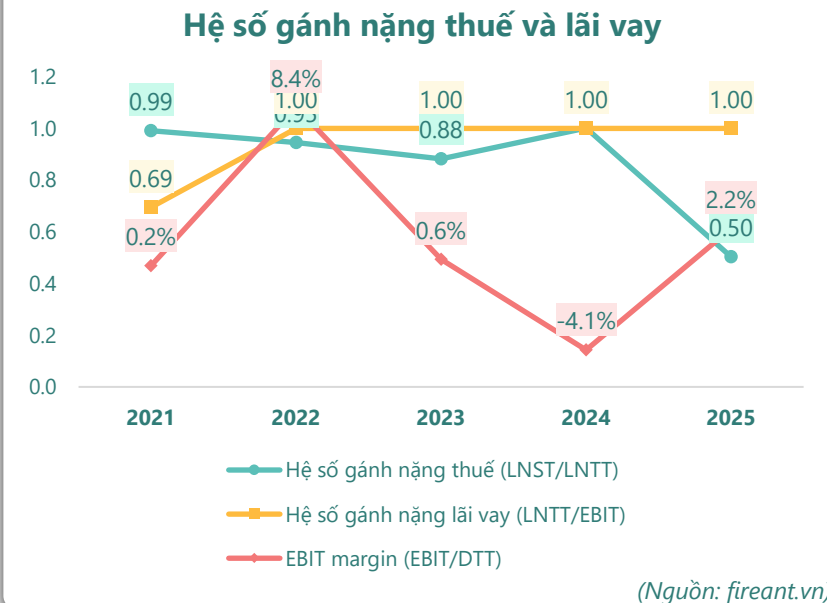
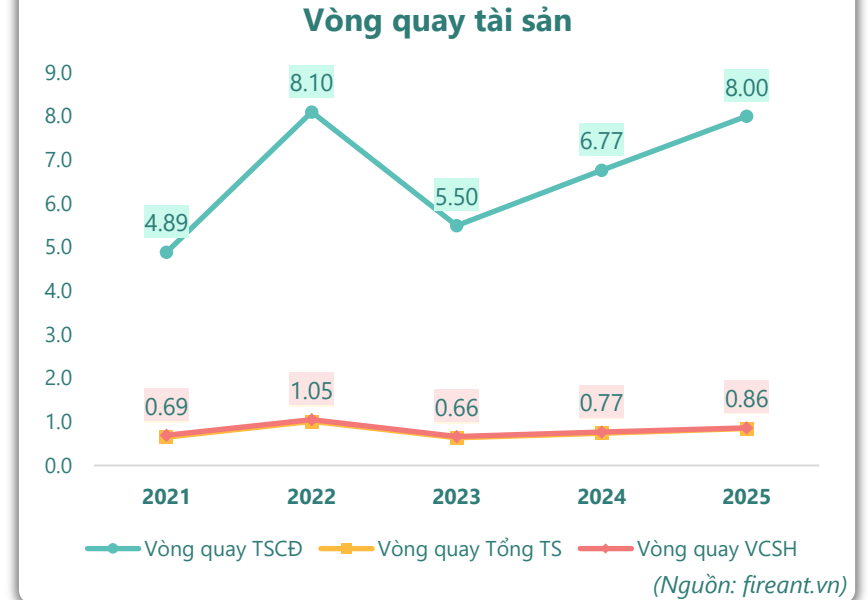
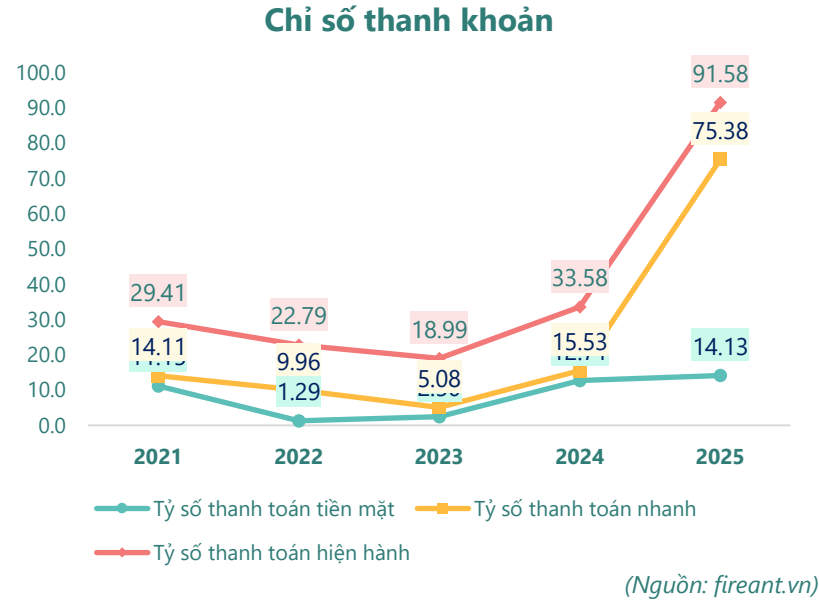
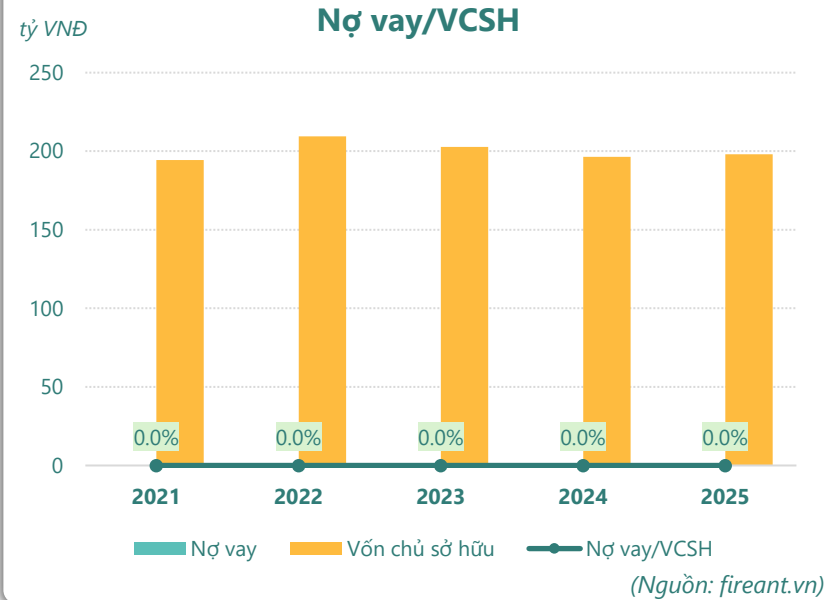
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	9.31	35.1	-73.5%	170	153	11.1%
Giá vốn hàng bán	8.76	32.5	-73.1%	149	149	0.1%
Lợi nhuận gộp	0.55	2.61	-78.8%	21.2	4.36	386%
Doanh thu HĐTC	2.77	1.17	136%	5.63	3.32	69.6%
Chi phí TC	2.01	0.18	1016%	2.96	0.51	478%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.15	0.83	-81.7%	3.97	6.10	-35.0%
Chi phí QLDN	1.11	1.18	-5.6%	6.89	4.77	44.4%
LN thuần từ HĐKD	0.04	1.59	-97.2%	13.0	-3.71	451%
Lợi nhuận khác	-0.53	-3.06	82.8%	-9.33	-2.58	-262%
LN trước thuế	-0.48	-1.47	67.1%	3.67	-6.29	158%
Lợi nhuận sau thuế	-0.89	-1.35	34.3%	1.85	-6.30	129%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.89	-1.35	34.3%	1.85	-6.30	129%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	11.5	19.1	21.7	33.2	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.24	-14.5	-6.48	-18.9	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	38.7	51.7	62.7	67.3	83.0	97.3
Lưu chuyển tiền thuần	13.0	11.7	4.62	15.2	14.3	-70.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.70	0	0.49	0	-0.05
Tiền cuối kỳ	51.7	62.7	67.3	83.0	97.3	26.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	201	202	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	170	166	2.9%
Tiền và tương đương tiền	26.3	62.7	-58.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	0.00	8016032%
Phải thu ngắn hạn	6.75	9.04	-25.3%
Hàng tồn kho	30.1	89.0	-66.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.23	4.84	-12.6%
Tài sản dài hạn	30.6	36.8	-16.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.9	21.7	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	9.58	14.6	-34.6%
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.40	-60.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.96	6.01	-50.7%
Nợ ngắn hạn	1.86	4.93	-62.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.08	2.40	-96.8%
Nợ dài hạn	1.10	1.08	1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	198	196	0.9%
Vốn chủ sở hữu	198	196	0.9%
Vốn điều lệ	123	123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

